TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC ttcbth@quangngai.gov.vn 08.01.2025 11:10:43 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 30

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 880-QĐ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ giao chỉ tiêu biên chế giai đoạn 2022 - 2026 cho Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; Quyết định số 1690-QĐ/TU ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao chỉ tiêu biên chế năm 2025 cho Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng người làm việc trong các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, như sau:

Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 21.386 người, trong đó:

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 5.438 người.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: 15.854 người.

3. Dự phòng: 94 người.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tiếp tục bổ sung 358 biên chế giáo viên bậc mầm non và tiểu học (từ năm học 2022 - 2023 và năm học 2023 - 2024) cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo theo quy định đến năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025							Ghi chú
		Trong đó					Biên chế bổ sung cho giáo dục		
		Tổng số	SN giáo dục	SN văn hoá	SN y tế	SN khác	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	
	Tổng cộng (I+II+III)	**21.386**	**18.194**	**317**	**2.173**	**608**	**286**	**72**	
I	**CẤP TỈNH**	**5.438**	**2.778**	**119**	**2.173**	**368**			
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**15**				**15**			
-	Trung tâm công báo và tin học	15				15			
2	**Sở Nội vụ**	**8**				**8**			
-	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	8				8			
3	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**65**				**65**			
-	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi	42				42			
-	Trung tâm điều dưỡng người có công	15				15			
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	1				1			
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	7				7			
4	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**205**				**205**			
-	Chi cục Kiểm lâm (biên chế sự nghiệp)	57				57			
-	Trạm Kiểm dịch động vật Đức Phổ thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	6				6			
-	Trung tâm Khuyến nông	31				31			
-	Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai	6				6			
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn	10				10			
-	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	9				9			
-	Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	86				86			

5	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**86**		**86**					
-	Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật tỉnh	26		26					
-	Thư viện tỉnh	16		16					
-	Bảo tàng tổng hợp tỉnh	16		16					
-	Ban Quản lý Khu chứng tích Sơn Mỹ	9		9					
-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	19		19					
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**14**				**14**			
-	Trung tâm Ứng dụng và dịch vụ KHCN	14				14			
7	**Sở Công Thương**	**14**				**14**			
-	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	14				14			
8	**Sở Tư pháp**	**23**				**23**			
-	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước	23				23			
9	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**15**				**15**			
-	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	15				15			
10	**Sở Giáo dục và Đào tạo** (các đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	**2.674**	**2.674**						
11	**Sở Y tế**	**2.173**			**2.173**				
-	Tuyến tỉnh và tuyến huyện	1.013			1.013				
-	Các Trạm y tế xã	1.160			1.160				
12	**Trường đại học Phạm Văn Đồng**	**101**	**101**						
13	**Đài phát thanh Truyền hình**	**33**		**33**					
14	**Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động**	**5**				**5**			
15	**Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Diên Hồng tỉnh Quảng Ngãi**	**7**	**3**			**4**			
II	**CẤP HUYỆN**	**15.854**	**15.416**	**198**	**0**	**240**	**286**	**72**	
1	Thành phố Quảng Ngãi	**2.502**	2.457	17	0	28	32	13	
2	Huyện Bình Sơn	**2.088**	2.046	13	0	29	32	29	
3	Huyện Sơn Tịnh	**1.013**	986	12	0	15	17	2	
4	Huyện Tư Nghĩa	**1.403**	1.366	16	0	21	13	0	
5	Huyện Nghĩa Hành	**970**	949	10	0	11	10	0	
6	Huyện Mộ Đức	**1.483**	1.453	15	0	15	7	0	
7	Thị xã Đức Phổ	**1.556**	1.528	13	0	15	7	0	
8	Huyện Sơn Tây	**608**	585	11	0	12	16	0	

9	Huyện Sơn Hà	**1.148**	1.122	11	0	15	49	18	
10	Huyện Minh Long	**417**	388	13	0	16	4	0	
11	Huyện Ba Tơ	**1.078**	1.037	18	0	23	46	7	
12	Huyện Lý Sơn	**330**	301	20	0	9	10	3	
13	Huyện Trà Bồng	**1.258**	1.198	29	0	31	43	0	
III	**Biên chế dự phòng**	**94**							